

NGHỊ QUYẾT

**Về việc ban hành Chiến lược phát triển Đại học Đà Nẵng đến năm 2030
và tầm nhìn đến năm 2045**

HỘI ĐỒNG ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG NHIỆM KỲ 2021-2026

Căn cứ Nghị định số 32/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Đà Nẵng (ĐHĐN);

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 996/QĐ-BGDĐT ngày 17 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng ĐHĐN nhiệm kỳ 2021-2026 và Quyết định số 998/QĐ-BGDĐT ngày 17 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng ĐHĐN nhiệm kỳ 2021-2026;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐĐH ngày 12 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng ĐHĐN về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của ĐHĐN và Nghị quyết số 13/NQ-HĐĐH ngày 07 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng ĐHĐN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của ĐHĐN; Nghị quyết số 08/NQ-HĐĐH ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng ĐHĐN về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng ĐHĐN;

Căn cứ Tờ trình số 913/TTr-ĐHĐN ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Giám đốc ĐHĐN về việc ban hành Chiến lược phát triển ĐHĐN đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ kết quả biểu quyết tại Phiên họp thứ mười một ngày 27 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng ĐHĐN nhiệm kỳ 2021-2026.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Chiến lược phát triển Đại học Đà Nẵng đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1219/QĐ-HĐĐHĐN ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Hội đồng Đại học Đà Nẵng về việc ban hành Chiến lược phát triển Đại học Đà Nẵng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035.

Điều 3. Hội đồng Đại học Đà Nẵng, Giám đốc Đại học Đà Nẵng, Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng các trường đại học thành viên, Thủ trưởng các đơn vị thuộc, trực thuộc Đại học Đà Nẵng, các viên chức, người lao động, người học



trong Đại học Đà Nẵng và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Nghị quyết thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để t/hiện);
- Bộ GDĐT (để b/cáo);
- Đảng ủy ĐHĐN (để b/cáo);
- Ban Giám đốc ĐHĐN;
- Lưu: VT, HĐĐH.

**TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH**



[Handwritten signature]

Phan Minh Đức



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG



**CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045**

*(Kèm theo Nghị quyết số 23 /NQ-HĐĐH ngày 28 /4 /2023
của Hội đồng Đại học Đà Nẵng)*

ĐÀ NẴNG, 2023

MỤC LỤC

1. MỞ ĐẦU	1
2. BỐI CẢNH	2
2.1. Bối cảnh thế giới	2
2.2. Bối cảnh trong nước, vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ	3
2.3. Bối cảnh Đại học Đà Nẵng	4
3. PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG CỦA ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG	5
3.1. Điểm mạnh	5
3.2. Điểm yếu	9
3.3. Cơ hội	10
3.4. Thách thức	10
4. KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC NĂM 2018	11
5. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG	12
6. SỨ MẠNG, TẦM NHÌN VÀ GIÁ TRỊ CỐT LÕI	13
6.1. Sứ mạng	13
6.2. Tầm nhìn đến năm 2045	13
6.3. Giá trị cốt lõi	13
7. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG	14
7.1. Mục tiêu chung	14
7.2. Mục tiêu cụ thể	14
8. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ GIẢI PHÁP	15
8.1. Hoàn thiện quy hoạch mạng lưới các trường ĐHTV và các đơn vị thuộc, trực thuộc ĐHĐN	15
8.2. Phát triển ĐHĐN theo mô hình đại học ĐMST và hội nhập	16
8.3. Đẩy mạnh công tác đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục đạt chuẩn quốc tế	19
8.4. Hội nhập quốc tế sâu rộng	20
8.5. Gắn kết chặt chẽ, hợp tác hiệu quả với các địa phương, doanh nghiệp	22
8.6. Đổi mới quản trị đại học	23
8.7. Phát triển tiềm lực, hiện đại hóa cơ sở vật chất	25
8.8. Hoàn thành dự án Khu đô thị ĐHĐN đảm bảo chất lượng và đúng tiến độ ...	27
9. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	27
9.1. Đại học Đà Nẵng	27
9.2. Các trường ĐHTV và các đơn vị thuộc, trực thuộc ĐHĐN	28
10. TỔ CHỨC GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ	28
11. QUẢN LÝ RỦI RO THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC	28
11.1. Nhận diện và phân tích rủi ro trong việc thực hiện chiến lược	28
11.2. Giải pháp quản lý rủi ro	29

1. MỞ ĐẦU

Đại học Đà Nẵng (ĐHĐN) là đại học vùng trọng điểm quốc gia được thành lập theo Nghị định số 32/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ, có chức năng đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học (NCKH) và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực mũi nhọn.

Với bề dày truyền thống gần 30 năm xây dựng và phát triển (1994-2023) và hơn 45 năm hình thành của các trường đại học thành viên (1975-2023), đến nay ĐHĐN đã trở thành một trong những trung tâm đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ hàng đầu của đất nước. Trong giai đoạn phát triển, ĐHĐN đã vượt qua nhiều khó khăn, thách thức để đạt được những kết quả hết sức to lớn, góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, giáo dục và đào tạo của khu vực miền Trung - Tây Nguyên và cả nước. ĐHĐN là tập thể đoàn kết, kế thừa và phát huy thành quả của các thế hệ, từng bước hoàn thiện mô hình tổ chức và quản trị với đại học hai cấp; đã phát triển được đội ngũ cán bộ, giảng viên có phẩm chất, đạo đức tốt, được đào tạo chính quy, bài bản, đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng; đã xây dựng được học hiệu ĐHĐN có uy tín và được thừa nhận trên cả bình diện quốc gia và quốc tế; có đội ngũ lãnh đạo quản lý trẻ, năng động, sáng tạo và hầu hết được đào tạo tại nước ngoài.

Bên cạnh những thuận lợi, trong thời gian đến, ĐHĐN sẽ đối mặt với không ít những khó khăn thách thức mới. Quá trình hội nhập, đổi mới toàn diện giáo dục và đào tạo sẽ tiếp tục có những chủ trương, chính sách, văn bản pháp quy mới, một mặt sẽ tạo ra xung lực mới cho sự phát triển nhưng mặt khác có thể ít nhiều gây xáo trộn trong hệ thống giáo dục và đào tạo nếu không kịp thời thích ứng, ảnh hưởng nhiều đến hoạt động của các cơ sở giáo dục đại học công lập nói chung và ĐHĐN nói riêng. Ngoài ra, đại dịch COVID-19 vẫn còn tiếp tục tác động nên cũng ảnh hưởng đến việc triển khai các hoạt động đào tạo, NCKH và hợp tác quốc tế của ĐHĐN. Sự hợp tác giữa trường đại học với doanh nghiệp vẫn tiếp tục gặp khó khăn do thiếu cơ chế, chính sách nhằm tạo ra động lực mới để thúc đẩy. Công tác dự báo nhu cầu nguồn nhân lực của Việt Nam còn hạn chế, khó có được số liệu dự báo chính xác nên sẽ ảnh hưởng lớn đến định hướng phát triển ngành nghề mới và cơ cấu ngành nghề theo nhu cầu phát triển của xã hội.

Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó có chủ trương phát triển ĐHĐN thành Đại học Quốc gia để đáp ứng vai trò tiên phong trong NCKH và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển đất nước.

Ngày 13/02/2023, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) đã có Báo cáo số 146/BC-BGDĐT, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc phát triển Đại học Huế và Đại học Đà Nẵng thành đại học quốc gia, theo đó Bộ GDĐT cơ bản nhất trí chủ trương phát triển ĐHĐN thành Đại học Quốc gia Đà Nẵng đã được nêu tại Nghị quyết số 43-NQ/TW ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Công văn số 416/VPCP-QHĐP ngày 18/01/2022 của Văn phòng Chính phủ về việc xử lý kiến nghị của các địa phương tại Hội nghị Chính phủ địa phương.

Do đó, ĐHĐN cần rà soát, điều chỉnh, xây dựng và ban hành chiến lược phát triển đến năm 2030, tầm nhìn 2045 trên cơ sở tiếp tục phát huy những truyền thống và thành tựu đã đạt được, chủ động thích ứng với những thay đổi của thế giới và khu vực để vượt qua các thách thức, biến khó khăn thành cơ hội nhằm tiếp tục khẳng định vai trò đầu tàu của một đại học trọng điểm của quốc gia nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo nhân lực chất lượng cao cho cả nước, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII.

2. BỐI CẢNH

2.1. Bối cảnh thế giới

Thành tựu khoa học công nghệ (KH-CN) thế giới đang phát triển nhanh chóng trong giai đoạn cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Trong đó, nền tảng số với công nghệ trí tuệ nhân tạo, công nghệ số, dữ liệu lớn, kết nối thông tin vạn vật đã mở ra nhiều lĩnh vực KH-CN mới đột phá từ các lĩnh vực khoa học tự nhiên/khoa học xã hội truyền thống. Tại nhiều quốc gia, NCKH kết nối với đổi mới sáng tạo (ĐMST) tạo ra một mô hình phát triển dạng xoắn ốc.

Các thành tựu KH-CN trong giai đoạn cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã thúc đẩy phát triển bùng nổ kinh tế số và xã hội số trên thế giới và khu vực châu Á. Theo dự báo của các tổ chức quốc tế, đến năm 2030, khoảng 30% lao động hiện nay tham gia các hoạt động có độ sáng tạo thấp sẽ được thay thế bằng người máy. Trong giai đoạn đến, con người sẽ tập trung nhiều hơn vào hoạt động lao động với mức độ sáng tạo cao vì hoạt động sản xuất và lao động truyền thống sẽ được thực hiện bởi nền tảng công nghiệp tích hợp trí tuệ nhân tạo thế hệ mới. Các trường đại học vì thế phải nhanh chóng đổi mới chương trình, mục tiêu đào tạo, phương pháp giảng dạy để đào tạo ra thế hệ sinh viên mới có thể thích nghi với môi trường lao động đang biến đổi sâu sắc.

Đặc biệt, trong hai năm gần đây, đại dịch COVID-19 bùng phát trên toàn thế giới đã làm thay đổi nhiều quan niệm và cách thức vận hành các lĩnh vực của đời sống, trong đó có lĩnh vực giáo dục. Nhiều dự án và hoạt động NCKH bị đình trệ, hoạt động dạy - học chuyển sang triển khai trên nền tảng trực tuyến,

hoạt động hợp tác quốc tế bị gián đoạn. Đại dịch đã đặt ra yêu cầu về chuyển đổi nhanh nền giáo dục để thích ứng với tình hình mới, nhất là tập trung vào chuyên đổi số ở tất cả các hoạt động giáo dục, đào tạo.

2.2. Bối cảnh trong nước, vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ

Trong những năm gần đây, mặc dù gặp nhiều khó khăn thách thức về tài nguyên thiên nhiên, môi trường sống, song Việt Nam đã đạt được thành tựu toàn diện trên nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội. NCKH và ĐMST trong nước đã có sự chuyển biến tích cực, đóng góp vào phát triển nguồn nhân lực với năng lực sáng tạo ngày càng được gia tăng, góp phần đáng kể vào sự phát triển kinh tế đất nước trong thời kỳ cách mạng công nghiệp lần thứ tư với sự bùng nổ của các công nghệ nền tảng số. Tuy nhiên, sự kết nối tương hỗ giữa NCKH và ĐMST hiện còn nhiều hạn chế. Tại các trường đại học và viện nghiên cứu, hoạt động NCKH ngày càng được nâng cao về chất lượng và số lượng. Tuy nhiên, kết quả của NCKH phần lớn chỉ dừng lại ở việc xuất bản trên các tạp chí khoa học, tài liệu, sách học thuật dưới dạng tri thức khoa học mới, lý thuyết mới, mô hình mới. Kết quả cuối cùng NCKH là làm gia tăng giá trị (thông qua ĐMST) cho phát triển kinh tế - xã hội còn rất hạn chế (chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong tổng số kết quả NCKH đã được xuất bản trên các tạp chí, sách). Tại các tổ chức sản xuất kinh doanh (chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ), hoạt động NCKH và đặc biệt là ĐMST chưa được quan tâm và chưa có các yếu tố động lực đủ mạnh (về nhận thức, chính sách tài chính, quy định pháp luật) để thật sự thúc đẩy hiệu quả kinh tế của NCKH và ĐMST cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh doanh.

Trước bối cảnh ấy, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII đã quán triệt nhất quán chủ trương KHCN là quốc sách hàng đầu, là động lực then chốt để phát triển và nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, trong đó nhấn mạnh: *“tiếp tục chú trọng phát triển khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn. Ưu tiên chuyển giao, ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ vào phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và phát triển con người Việt Nam”*.

Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06/10/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó: *“Phát triển vùng Tây Nguyên theo hướng đẩy mạnh liên kết vùng, nội vùng; lấy quy hoạch làm cơ sở quản lý phát triển vùng; liên kết chặt chẽ với vùng Đông Nam Bộ và các tỉnh khu vực duyên hải Trung Bộ; đẩy nhanh kết nối với các trung tâm kinh tế lớn của cả nước, với các nước trong khu vực Tiểu vùng sông Mê Công, nhất là trong khuôn khổ Hợp tác tiểu vùng Mê Công mở rộng, khu vực Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Cam-pu-chia và các nước ASEAN”*.

Nghị quyết số 26-NQ/TW có nhân mạnh quan điểm: “Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ có vai trò, vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh và đối ngoại...; nâng cao trình độ và thu nhập cho người dân trong vùng là nhiệm vụ quan trọng, có ý nghĩa chiến lược của các địa phương trong vùng và cả nước”.

Nghị quyết số 168/NQ-CP ngày 29/12/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó nhiệm vụ, giải pháp về phát triển toàn diện văn hóa - xã hội vùng: *“Tập trung đầu tư cho giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nhân lực số, đổi mới giáo dục nghề nghiệp gắn với thế mạnh và định hướng phát triển vùng, coi đây là một trong những khâu đột phá cho phát triển vùng. Đầu tư và xây dựng cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng hoạt động một số trường đại học lớn ở: Vinh, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Nha Trang trở thành những trung tâm đào tạo uy tín trong khu vực và thế giới, trong đó ĐHQĐ và Đại học Huế trở thành Đại học Quốc gia. Rà soát, sắp xếp lại mạng lưới giáo dục nghề nghiệp. Tập trung ưu tiên đầu tư cho 01-02 trường giáo dục nghề nghiệp trong vùng để thực hiện chức năng trung tâm của quốc gia, vùng về đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao. Tăng cường hoạt động NCKH, phát triển công nghệ và ĐMST”*.

Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 25/10/2022 của Chính phủ về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó: *“Phấn đấu đến năm 2030, Việt Nam là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; mô hình tổ chức không gian phát triển quốc gia hiệu quả, thống nhất, bền vững, hình thành được các vùng, trung tâm kinh tế, đô thị động lực, có mạng lưới kết cấu hạ tầng cơ bản đồng bộ, hiện đại; giữ vững các cân đối lớn, nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế; bảo đảm an ninh năng lượng, an ninh lương thực và an ninh nguồn nước; môi trường sinh thái được bảo vệ, thích ứng với biến đổi khí hậu; đời sống vật chất, tinh thần nhân dân được nâng cao; quốc phòng, an ninh được bảo đảm”*.

2.3. Bối cảnh Đại học Đà Nẵng

ĐHQĐ đóng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng – một thành phố có vị trí chiến lược hết sức quan trọng, là một trung tâm của cực tăng trưởng vùng động lực miền Trung, là trung tâm khởi nghiệp, ĐMST quốc gia; là thành phố đáng sống, năng động, đang phát triển mạnh mẽ theo hướng bền vững, định hướng trở thành một trong những trung tâm kinh tế - xã hội lớn của cả nước và Đông Nam Á với vai trò là trung tâm về khởi nghiệp, ĐMST, du lịch, thương mại, tài chính,

logistics, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ thông tin, công nghiệp hỗ trợ; là một trong những trung tâm văn hóa - thể thao, giáo dục - đào tạo, y tế chất lượng cao, khoa học - công nghệ phát triển của đất nước; trung tâm tổ chức các sự kiện tầm khu vực và quốc tế; thành phố cảng biển, đô thị biển quốc tế với vị trí là hạt nhân của chuỗi đô thị và cực tăng trưởng của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung - Tây Nguyên; trở thành đô thị sinh thái, hiện đại và thông minh, thành phố đáng sống - là một trong những điều kiện quan trọng để ĐHĐN thu hút nhân tài về làm cán bộ giảng dạy, NCKH cũng như thu hút sinh viên. Mặt khác, sự chỉ đạo sâu sát của Thành ủy, sự phối hợp, hợp tác chặt chẽ giữa ĐHĐN và thành phố là cơ hội tốt để cả hai cùng phát triển mạnh mẽ hơn trong thời gian đến.

Thông báo số 149-TB/VPCP ngày 21/3/2017 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại buổi làm việc với ĐHĐN, trong đó: *“ĐHĐN cần xác định sứ mạng ở ba cấp độ: tầm địa phương (khu vực miền Trung - Tây Nguyên), tầm quốc gia, tầm khu vực và quốc tế; ĐHĐN cần đi đầu trong ĐMST, tiên phong trong tự chủ, quản trị đại học”*.

Theo Thông báo số 542/TB-VPCP ngày 22/11/2017 của Văn phòng Chính phủ về “Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại cuộc họp Thường trực Chính phủ về cơ chế, chính sách đặc thù để phát triển Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, ĐHĐN thành các trung tâm đào tạo, nghiên cứu uy tín trong nước và khu vực”, Chính phủ sẽ tập trung đầu tư phát triển ba đại học này thành ba đô thị đại học chất lượng cao của quốc gia tại ba miền Bắc, Trung, Nam; Ban Thường vụ Thành ủy Đà Nẵng đã ban hành Chương trình số 45-CTr/TU ngày 25/02/2020 về thực hiện Nghị quyết số 43-NQ/TW của Bộ Chính trị (khoá XII) và Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ XXII Đảng bộ thành phố, trong đó giao nhiệm vụ cho ĐHĐN đề xuất Trung ương thành lập Đại học Quốc gia Đà Nẵng trên cơ sở sắp xếp lại, đầu tư nâng cấp ĐHĐN, một số trường trên địa bàn thành phố và địa phương lân cận.

Đặc biệt, ngày 03/11/2022, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 26-NQ/TW, trong đó về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu có định hướng đầu tư và xây dựng cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng hoạt động một số trường đại học lớn ở khu vực miền Trung, ***trong đó nhấn mạnh phát triển ĐHĐN trở thành Đại học Quốc gia.***

3. PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG CỦA ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

3.1. Điểm mạnh

3.1.1. Danh tiếng về học thuật

Với bề dày truyền thống gần 50 năm xây dựng và phát triển của các trường

đại học thành viên, ĐHĐN đã đào tạo cho đất nước hàng chục vạn chuyên gia kỹ thuật - công nghệ, các nhà quản lý kinh tế, quản lý giáo dục, các nhà sư phạm và chuyên gia ngoại ngữ... Đại đa số cựu sinh viên ĐHĐN đã phát huy được khả năng và trí tuệ của mình trong hoạt động thực tiễn, nhiều cựu sinh viên của ĐHĐN đã trở thành cán bộ lãnh đạo cấp cao, những nhà khoa học đầu ngành, những chuyên gia giỏi, những cán bộ quản lý tài năng trong các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp.

3.1.2. Mô hình quản trị đại học tiên tiến cơ bản được đáp ứng

Hiện nay, ĐHĐN có 06 trường đại học thành viên (ĐHTV) gồm: Trường Đại học Bách khoa (ĐHBK), Trường Đại học Kinh tế (ĐHKT), Trường Đại học Sư phạm (ĐHSP), Trường Đại học Ngoại ngữ (ĐHNN), Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật (ĐHSPKT), Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt-Hàn (ĐHCNTT&TT Việt - Hàn) và 05 đơn vị đào tạo trực thuộc¹, 35 trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, 35 nhóm nghiên cứu - giảng dạy (TRT). ĐHĐN đã thành lập Hội đồng đại học và Hội đồng trường của các trường ĐHTV theo đúng số lượng, cơ cấu thành phần của Luật Giáo dục sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học (Luật số 34) và Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ; đã xây dựng và ban hành hệ thống các văn bản quy phạm nội bộ quan trọng đảm bảo mọi hoạt động của ĐHĐN được thống nhất, hợp lý nhằm phát huy hiệu quả trong việc sử dụng tối ưu các tiềm lực đội ngũ và cơ sở vật chất dùng chung phục vụ cho chiến lược phát triển của đại học vùng². Hình thành một hệ thống quản lý, điều hành, tác nghiệp thống nhất, thông suốt từ ĐHĐN đến các trường ĐHTV, đơn vị thuộc và trực thuộc³.

3.1.3. Đội ngũ cán bộ giảng dạy, quản lý được đào tạo chính quy, bài bản và có trình độ cao

Trong gần 30 năm xây dựng và phát triển, ĐHĐN đã đào tạo được đội ngũ cán bộ viên chức có trình độ cao, có chất lượng và có khả năng làm việc hiệu quả trong môi trường quốc tế. Nhờ chủ trương hợp lý của Đảng uỷ ĐHĐN, cán bộ giảng dạy sau khi được tuyển dụng phải đăng ký lộ trình đi học tập, nghiên cứu dài hạn tại nước ngoài để nâng cao trình độ chuyên môn nên hầu hết cán bộ giảng viên, cán bộ quản lý của ĐHĐN được cử đi đào tạo sau đại học, nghiên cứu sau tiến sĩ tại các nước tiên tiến trên thế giới, đến nay đội ngũ cán bộ khoa học có trình độ tiến sĩ trở lên chiếm tỷ lệ 45% (tiêu biểu như Trường ĐHBK -

¹ Phân hiệu ĐHĐN tại Kon Tum, Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt - Anh, Viện Công nghệ quốc tế DNIIT, Khoa Y - Dược, Trung tâm Đào tạo Thường xuyên.

² Quy chế tổ chức và hoạt động, Quy chế bổ nhiệm các chức vụ lãnh đạo quản lý, Quy chế Dân chủ ở cơ sở, Quy chế tài chính, Quy chế chi tiêu nội bộ...

³ Hệ điều hành tác nghiệp (dieuhanh.udn.vn), hệ thống quản lý nhân sự (hrm.udn.vn), trang thông tin điện tử của ĐHĐN (udn.vn).

ĐHĐN đã có tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên đạt 72%, có những bộ môn đạt 100%). Đặc biệt, đội ngũ tiến sĩ và phó giáo sư ngày càng trẻ hơn, có nhiều mối quan hệ với bạn bè, đồng nghiệp, viện nghiên cứu và giáo sư ở nước ngoài nên đã học tập, chia sẻ nhiều kinh nghiệm trong việc đổi mới công tác đào tạo, có nhiều sản phẩm sở hữu trí tuệ được công nhận, nhiều công trình NCKH và chuyển giao công nghệ giúp ích cho cộng đồng và xã hội.

3.1.4. Công tác đào tạo luôn đổi mới, chất lượng đào tạo được khẳng định và trở thành địa chỉ tin cậy trên thị trường lao động khu vực và cả nước

ĐHĐN mở nhiều ngành đào tạo mới đáp ứng nhu cầu xã hội, quy mô đào tạo đã từng bước được cơ cấu lại, trong đó giảm quy mô hệ vừa làm vừa học, quy mô đào tạo đại học chính quy cơ bản giữ ổn định để tập trung nâng cao chất lượng đào tạo, thực hiện nhiều giải pháp để tăng quy mô đào tạo sau đại học, kết hợp chặt chẽ giữa đào tạo sau đại học với NCKH và từng bước tiệm cận các tiêu chí đối với trường đại học định hướng nghiên cứu. Đã thu hút được nhiều giảng viên và sinh viên quốc tế, các chương trình trao đổi giữa ĐHĐN và các đại học nước ngoài ngày càng tăng cả về số lượng lẫn chất lượng. Thực hiện kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và các chương trình đào tạo (CTĐT) theo tiêu chuẩn của Bộ GDĐT và các tiêu chuẩn quốc tế phù hợp, được công nhận rộng rãi như AUN (Asean University Network), CTI (Commission des Titres d'Ingénieur)... Các CTĐT tinh hoa, chất lượng cao, tiên tiến và liên kết quốc tế đạt chất lượng cao và được nhiều đại học có uy tín trên thế giới thừa nhận. Đến năm 2023, có 04/06 Trường ĐHTV của ĐHĐN đã được kiểm định chất lượng trong nước theo quy định của Bộ GDĐT, trong đó: Trường ĐHKT, Trường ĐHSP, Trường ĐHNN đã kiểm định, đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục (chu kỳ 2) và Trường ĐHBK ngoài việc đạt chuẩn kiểm định trong nước còn đạt chuẩn kiểm định của HCERES theo tiêu chuẩn Châu Âu; về CTĐT, có 48 CTĐT được kiểm định theo các tiêu chuẩn trong và ngoài nước, trong đó có 03 CTĐT đã được kiểm định bởi CTI, 31 CTĐT đã được kiểm định bởi AUN và 14 CTĐT được kiểm định trong nước. ĐHĐN là một trong ba cơ sở giáo dục đại học Việt Nam có số lượng CTĐT được kiểm định khu vực và quốc tế cao nhất. Các trường ĐHTV và đơn vị đào tạo của ĐHĐN hiện đang tích cực chuẩn bị cho việc kiểm định tất cả các CTĐT đã đủ điều kiện.

3.1.5. Hoạt động NCKH, ĐMST, xếp hạng đại học và mở rộng hợp tác địa phương, doanh nghiệp và hợp tác quốc tế được đẩy mạnh

ĐHĐN đã ban hành và triển khai các chính sách, quy định lượng hóa sản phẩm KHCN, khen thưởng kết quả KHCN góp phần nâng cao đáng kể hiệu quả hoạt động KHCN. Các chính sách trên đã góp phần tăng số lượng bài báo tạp chí WoS và Scopus của ĐHĐN mỗi năm lên khoảng 20%. Năng suất công bố khoa học (trên tạp chí WoS và Scopus) của mỗi tiến sĩ ĐHĐN đã tăng 3,8 lần sau 6

năm (từ trung bình 0,18 bài báo/tiến sĩ năm 2015 lên 0,69 bài báo/tiến sĩ năm 2021). Năm 2020, ĐHQĐN đã công bố hơn 400 công trình trên các tạp chí WoS và Scopus, vượt 04 lần mục tiêu năm 2020 trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ ĐHQĐN nhiệm kỳ 2016-2020. Tổng số bài báo trên tạp chí uy tín thế giới (WoS, Scopus) đạt 1.168 bài trong giai đoạn 2016-2020 (tăng 07 lần so với tổng số bài báo tạp chí WoS và Scopus của giai đoạn 2011-2015). Kết quả nghiên cứu trong các công bố khoa học quốc tế trên đã tạo mức độ ảnh hưởng khoa học đáng kể trong cộng đồng nghiên cứu thế giới. Năm 2022, Hệ thống “SCIMAGO Institutions Rankings” của Tập đoàn Scopus đã xếp hạng ĐHQĐN vào nhóm 06 cơ sở giáo dục đại học hàng đầu tại Việt Nam theo tiêu chí ĐMST. Cuối năm 2021, Tạp chí Khoa học và Công nghệ ĐHQĐN được vào Hệ thống trích dẫn Đông Nam Á (Asean Citation Index-ACI), kết nối với hệ thống trích dẫn quốc gia (National Citation Index-NCI) của các nước trong khu vực.

Trong giai đoạn 2016-2022, ĐHQĐN đã triển khai thực hiện hơn 700 đề tài khoa học các cấp (39 đề tài cấp Nhà nước, 120 cấp Bộ, 200 đề tài cấp ĐHQĐN và 80 đề tài địa phương do các tỉnh/thành phố cấp kinh phí và hơn 300 đề tài cấp trường ĐHTV. Nhờ vào kết quả nghiên cứu thông qua các đề tài, 08 bằng phát minh sáng chế đã được đăng ký và cấp bằng chứng nhận. Đặc biệt, trong giai đoạn 2016-2022, tổng số đề tài KHCN từ doanh nghiệp tăng lên hơn 03 lần so với giai đoạn trước. ĐHQĐN triển khai các đề tài nghiên cứu được các doanh nghiệp lớn đặt hàng (Vingroup, Murata, Fujikin) với tổng kinh phí hàng chục tỷ đồng. Về hợp tác với các địa phương ĐHQĐN đã đẩy mạnh hợp tác với các sở, ngành và doanh nghiệp tại các tỉnh, thành miền Trung - Tây Nguyên và cả nước trong việc phối hợp triển khai nhiều đề tài nghiên cứu gắn với thực tiễn địa phương mang lại tổng nguồn thu hơn 150 tỷ đồng góp phần quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội tại khu vực. Cụ thể, ĐHQĐN đã liên kết với các địa phương khu vực miền Trung - Tây Nguyên và Nam Bộ để triển khai 62 đề tài nghiên cứu với kinh phí hơn 10 tỷ đồng.

ĐHQĐN đã chủ trì và tham gia thực hiện nhiều dự án quốc tế quan trọng và hiệu quả; xây dựng và triển khai nhiều chương trình chuyển tiếp, chương trình liên kết đào tạo với các trường đại học uy tín trên thế giới tại Hoa Kỳ, Nhật Bản, Pháp, Anh, Úc... Năm học 2021-2022 và 2022-2023, ĐHQĐN đã triển khai 11 chương trình liên kết đào tạo quốc tế. Hàng năm, ĐHQĐN thu hút trên 600 sinh viên quốc tế và nhiều chuyên gia, giảng viên nước ngoài đến thỉnh giảng và tham gia các nhóm nghiên cứu. ĐHQĐN và các trường ĐHTV đã chủ trì, đồng chủ trì các Hội thảo quốc tế tên tuổi trong và ngoài nước. Điều này đã góp phần quảng bá hình ảnh, nâng cao vị thế của ĐHQĐN trên trường quốc tế.

3.1.6. Dự án Khu đô thị ĐHQĐN có nhiều chuyển biến tích cực

Dự án đầu tư xây dựng ĐHĐN tại Hòa Quý - Điện Ngọc được khởi động trở lại từ năm 2017, trong đó năm 2020, Chính phủ đã bố trí gần 1.000 tỷ đồng từ nguồn vốn dự phòng đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 để thực hiện giải phóng mặt bằng và xây dựng các công trình cấp thiết. Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng và các công trình cấp thiết tại Hòa Quý - Điện Ngọc vay vốn ODA 100 triệu USD của Ngân hàng Thế giới đã được ký Hiệp định vay và bắt đầu triển khai trong năm 2022.

3.1.7. ĐHĐN là một tập thể đoàn kết, cán bộ giảng viên luôn phấn đấu, nỗ lực học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, NCKH, phục vụ cộng đồng góp phần xây dựng và phát triển ĐHĐN ngày một lớn mạnh.

3.2. Điểm yếu

3.2.1. Công tác xây dựng chiến lược phát triển, định hướng mục tiêu đào tạo cụ thể, việc lựa chọn các ngành mũi nhọn có thế mạnh để tập trung đầu tư thành các chuyên ngành đào tạo chất lượng cao theo chuẩn mực quốc tế chưa được quan tâm, định hướng. Công tác đổi mới CTĐT tại một số cơ sở đào tạo chưa bắt kịp với những thay đổi của thị trường lao động.

Quy mô đào tạo sau đại học có chiều hướng giảm đang làm mất cân đối giữa đào tạo đại học và sau đại học, làm ảnh hưởng đến việc thực hiện định hướng đại học nghiên cứu trong tương lai.

3.2.2. Nhân lực nghiên cứu của ĐHĐN trong một số lĩnh vực KHCN hiện thiếu chuyên gia đầu ngành, nhà khoa học giàu kinh nghiệm thực tiễn để giải quyết các bài toán kinh tế - xã hội của địa phương và đất nước. Năng lực ĐMST của đội ngũ cán bộ nghiên cứu còn hạn chế. Phần lớn kết quả NCKH từ các đề tài, dự án dừng lại tại công bố trên các tạp chí khoa học, tài liệu, sách học thuật và chưa được chuyển thành giá trị kinh tế vào phát triển địa phương, doanh nghiệp. Còn thiếu cơ sở dữ liệu và cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động NCKH và ĐMST ở các lĩnh vực KHCN mới trong xu thế Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

3.2.3. Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và NCKH chưa đáp ứng yêu cầu phát triển.

3.2.4. Các kết quả đạt được liên quan đến quốc tế hoá giáo dục đại học chưa cao như tỷ lệ sinh viên quốc tế còn thấp, số lượt trao đổi giảng viên/sinh viên còn rất ít, số CTĐT dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh chưa nhiều; chưa theo kịp xu hướng hội nhập của đất nước và giáo dục đại học thế giới.

3.2.5. Cơ cấu nguồn thu chưa cân đối, chủ yếu phụ thuộc vào nguồn thu từ học phí; các nguồn thu khác từ NCKH, chuyển giao công nghệ, tài trợ, dịch vụ... còn thấp; điều này làm ảnh hưởng đến tính bền vững trong quá trình phát

triển đại học theo hướng tự chủ.

3.3. Cơ hội

3.3.1. Vai trò của giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học tiếp tục được Đảng và Nhà nước khẳng định là chìa khóa cho sự phát triển của đất nước.

3.3.2. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư mở ra cơ hội mới cho đại học chuyển dịch sang mô hình đại học ĐMST.

3.3.3. Chuyển đổi số toàn diện trên mọi lĩnh vực của đời sống, trong đó chuyển đổi số trong ngành giáo dục sẽ tạo thuận lợi trong việc xây dựng mô hình quản trị tiên tiến và mở ra nhiều hình thức đào tạo mới.

3.3.4. Sự ủng hộ mạnh mẽ của Trung ương và địa phương trong quá trình xây dựng và phát triển của ĐHQĐN, đặc biệt là sự phát triển ĐHQĐN thành Đại học Quốc gia Đà Nẵng.

3.3.5. ĐHQĐN đóng chân tại thành phố Đà Nẵng, là một trong những trung tâm kinh tế - xã hội lớn của cả nước và Đông Nam Á với vai trò là trung tâm về khởi nghiệp, ĐMST, du lịch, thương mại, tài chính, logistics, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ thông tin, công nghiệp hỗ trợ; là một trong những trung tâm văn hóa - thể thao, giáo dục - đào tạo, y tế chất lượng cao, khoa học - công nghệ phát triển của đất nước; trung tâm tổ chức các sự kiện tầm khu vực và quốc tế; thành phố cảng biển, đô thị biển quốc tế với vị trí là hạt nhân của chuỗi đô thị và cực tăng trưởng của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung - Tây Nguyên.

3.4. Thách thức

3.4.1. Khu vực Bắc Trung Bộ, duyên hải miền Trung - Tây Nguyên có nền kinh tế còn khó khăn, thu nhập bình quân đầu người thấp, điều kiện đầu tư cho giáo dục còn hạn chế.

3.4.2. Sự cạnh tranh ngày càng mạnh mẽ giữa các cơ sở giáo dục đại học trong và ngoài nước, dẫn đến sự cạnh tranh cao trong việc thu hút người học cũng như thu hút đội ngũ cán bộ giảng dạy có trình độ cao đến làm việc.

3.4.3. Chủ trương tự chủ đại học một mặt tạo điều kiện thuận lợi để phát triển, mặt khác cũng đặt ra những khó khăn, thách thức to lớn do chưa có quy định rõ về cơ chế quản lý, cơ chế phối hợp trong đại học hai cấp nhằm phù hợp với thực tiễn và tình hình mới.

3.4.4. Mở rộng quy mô đào tạo nhưng vẫn phải đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động.

4. KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC NĂM 2018

Sau gần 05 năm triển khai, thực hiện chiến lược năm 2018, ĐHQĐN cơ bản đạt được các mục tiêu cụ thể của chiến lược với kết quả cụ thể như sau:

4.1. ĐHQĐN đã trở thành đại học tiêu biểu của quốc gia, là trung tâm đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ có uy tín, được các tổ chức quốc tế xếp hạng cao trong hệ thống giáo dục quốc dân; là hệ thống đại học gồm 06 trường ĐHTV, trong đó đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập hai trường ĐHTV mới trên cơ sở tổ chức sắp xếp các trường cao đẳng thành viên của ĐHQĐN và các đơn vị có liên quan. Hiện nay, ĐHQĐN tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu quả, trong đó: ĐHQĐN đã xây dựng Đề án phát triển ĐHQĐN thành Đại học Quốc gia và Đề án thành lập Trường Đại học Việt - Anh trên cơ sở phát triển Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt - Anh. Hai Đề án này đã được trình Bộ GDĐT để xem xét trình Thủ tướng Chính phủ.

4.2. 100% trường ĐHTV đã hoàn thiện công tác tổ chức bộ máy và nhân sự, đã thành lập Hội đồng trường đảm bảo theo đúng quy định tại Luật số 34, đã tiến hành kiện toàn cơ cấu tổ chức bộ máy, nhân sự đảm bảo theo đúng quy định, đã xây dựng và ban hành chiến lược phát triển, quy chế tổ chức và hoạt động và một số quy chế, quy định nội bộ khác theo thẩm quyền áp dụng tại nhà trường.

4.3. Công tác phát triển đội ngũ giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên có bước phát triển mạnh mẽ⁴, làm tiền đề cho việc gia tăng số lượng công bố quốc tế trên các tạp chí khoa học uy tín thuộc danh mục WoS/Scopus.

4.4. Tiến độ triển khai Dự án đầu tư xây dựng ĐHQĐN tại Hòa Quý - Điện Ngọc có những bước tiến mang tính bước ngoặt, tạo tiền đề quan trọng cho những năm tiếp theo với các kết quả chính sau đây:

Dự án đầu tư xây dựng ĐHQĐN tại Hòa Quý - Điện Ngọc đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch, tỷ lệ 1/2000⁵ trên diện tích 300 ha thuộc địa bàn thành phố Đà Nẵng (110 ha) và tỉnh Quảng Nam (190 ha) với dự toán tổng đầu tư khoảng 8.600 tỷ đồng. Trên cơ sở quy hoạch 1/2000 đã được phê duyệt, Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng đã phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu vực thuộc địa bàn thành phố Đà Nẵng⁶. Hiện ĐHQĐN đang phối hợp với đơn vị tư vấn lập quy hoạch 1/500 đối với dự án thuộc địa bàn tỉnh Quảng Nam. Năm 2020, Dự án xây dựng ĐHQĐN tại Hòa Quý - Điện Ngọc được thông báo kế hoạch vốn từ nguồn dự phòng vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn

⁴ Số lượng giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên chiếm 45% trên tổng số giảng viên cơ hữu, trong đó Trường Đại học Bách khoa tỷ lệ này là 72%.

⁵ Quyết định số 986/QĐ-TTg ngày 09/7/2020.

⁶ Quyết định số 5080/QĐ-UBND ngày 24/12/2020.

2016-2020 để triển khai Dự án bồi thường, GPMB (40 ha) khu vực phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng là 675 tỷ đồng và Dự án Đầu tư xây dựng các hạng mục công trình cấp thiết cho ĐHĐN tại Hòa Quý - Điện Ngọc là 180 tỷ đồng. Hiện đã hoàn thành GPMB được 36,3 ha/40 ha, đạt 90,75%; Dự án đầu tư xây dựng các hạng mục công trình cấp thiết cho ĐHĐN tại Hòa Quý - Điện Ngọc đã hoàn thành và bàn giao đưa công trình vào sử dụng trong tháng 8 năm 2022.

ĐHĐN đã được phê duyệt Dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật và các công trình cấp thiết cho ĐHĐN tại Hòa Quý - Điện Ngọc, vay vốn Ngân hàng Thế giới, tổng mức đầu tư 117,76 triệu USD. Trong đó: Vốn vay Ngân hàng Thế giới: 98 triệu USD; Vốn đối ứng từ ngân sách trung ương và của ĐHĐN: 19,76 triệu USD. Dự án sẽ đầu tư xây dựng các công trình trên 49 ha đất thuộc phường Hòa Quý, thành phố Đà Nẵng, trong đó có khoảng 40 ha hiện đang được thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng. Hiện ĐHĐN đang thực hiện các thủ tục phê duyệt Sổ tay thực hiện dự án (POM), kế hoạch hoạt động và kế hoạch tài chính năm 2023; đang triển khai các bước thiết kế sau thiết kế cơ sở; thủ tục vay lại với Bộ Tài chính; thủ tục để ký kết Hợp đồng vay lại, Hợp đồng đảm bảo tiền vay với Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Bên cạnh đó, trên cơ sở trung gian của Ngân hàng Thế giới, ĐHĐN đang được tham gia hưởng lợi dự án Hợp tác đổi mới giáo dục đại học (PHER) do USAID Hoa Kỳ tài trợ từ năm 2022-2026 cùng với ĐHQG Hà Nội và ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh với tổng kinh phí là 14,2 triệu USD. Dự án giúp hỗ trợ triển khai thực hiện các mục tiêu phát triển của dự án ODA trong nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học, quản trị đại học và quan hệ với doanh nghiệp.

5. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

5.1. Phát triển ĐHĐN phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, phù hợp với các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ của quốc gia và của vùng, phù hợp với xu hướng hội nhập quốc tế; thực hiện vai trò tiên phong và nòng cốt trong đổi mới giáo dục đại học trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam.

5.2. Phát triển ĐHĐN thành Đại học Quốc gia theo 4 trụ cột chính: Nâng cao chất lượng và linh hoạt trong đào tạo - Xuất sắc trong nghiên cứu - Đổi mới quản trị đại học - Kết nối chặt chẽ với doanh nghiệp.

5.3. Xây dựng ĐHĐN theo mô hình đại học ĐMST và hội nhập, kết hợp chặt chẽ giữa đào tạo - NCKH và ĐMST, đây vừa là mục tiêu, vừa là động lực để tăng cường các nguồn lực, đào tạo và phát triển đội ngũ viên chức, giảng

viên, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài, NCKH và công nghệ đỉnh cao nhằm tập trung giải quyết các vấn đề mang tầm quốc gia. Đầu tư phát triển các hướng NCKH trọng điểm, mũi nhọn; phát triển nhanh một số ngành, chuyên ngành, lĩnh vực, bộ môn, khoa và đơn vị đạt trình độ quốc tế.

5.4. Phát triển ĐHĐN theo lộ trình tự chủ đại học một cách toàn diện và bền vững. Phát huy sức mạnh tổng hợp từ mọi nguồn lực, phát huy tinh thần cộng đồng và uy tín của ĐHĐN; nâng cao tính tự chủ, chịu trách nhiệm xã hội và sáng tạo của các đơn vị; đẩy mạnh liên thông, liên kết, hợp tác toàn diện giữa các đơn vị trong ĐHĐN với các cơ quan, doanh nghiệp, địa phương và các đối tác nước ngoài để tạo các giá trị đặc trưng, cạnh tranh, nguồn lực tài chính cho việc phát triển ĐHĐN bền vững và lan tỏa, kích hoạt các lĩnh vực hoạt động khác phát triển theo.

6. SỨ MẠNG, TẦM NHÌN VÀ GIÁ TRỊ CỐT LÕI

6.1. Sứ mạng

ĐHĐN là cơ sở đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ nhằm thực hiện nhiệm vụ chiến lược quốc gia, nhiệm vụ phát triển vùng của đất nước, là nơi cung cấp nguồn nhân lực có tư duy đổi mới, năng lực sáng nghiệp và giàu tính nhân văn; có bản lĩnh, thích ứng nhanh và có khả năng làm việc hiệu quả trong môi trường hội nhập quốc tế; tiên phong giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, truyền bá tri thức khoa học, góp phần phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc.

6.2. Tầm nhìn đến năm 2045

ĐHĐN là trung tâm đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ đa ngành, đa lĩnh vực chất lượng cao, ngang tầm khu vực và quốc tế.

ĐHĐN là một trong các đại học hàng đầu Việt Nam với nhiều ngành mũi nhọn trong các lĩnh vực về kỹ thuật, kinh tế, quản trị, khoa học tự nhiên, giáo dục, xã hội và nhân văn, chăm sóc sức khỏe; là trung tâm đào tạo, hợp tác nghiên cứu và triển khai ứng dụng KH-CN mang tầm quốc gia và quốc tế.

6.3. Giá trị cốt lõi

Chất lượng - Sáng tạo - Nhân văn - Phụng sự xã hội

- **Chất lượng:** chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng từng bước được nâng lên đạt chuẩn mực quốc tế; đảm bảo sinh viên tốt nghiệp từ ĐHĐN có trình độ, kỹ năng tương đương với sinh viên các nước ASEAN và thế giới.

- **Sáng tạo:** thể hiện tinh thần đổi mới cách nghĩ, cách làm, biến thách thức thành cơ hội, là nơi tạo ra tri thức mới; sinh viên tốt nghiệp ra trường có tính năng động, sáng nghiệp cao, thích nghi nhanh với môi trường hội nhập và có tinh thần khởi nghiệp.

- **Nhân văn:** đề cao giá trị văn hóa, tôn trọng nhân cách, trung thực, độ lượng, vị tha, khoan dung; có tinh thần hợp tác, tôn trọng lẫn nhau để cùng đạt mục tiêu.

- **Phụng sự xã hội:** viên chức và người học của ĐHĐN có ý thức, năng lực tốt nhất để phục vụ Tổ quốc, phục vụ cộng đồng, là mục tiêu phấn đấu trong các hoạt động đào tạo và NCKH tại ĐHĐN.

7. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

7.1. Mục tiêu chung

Phát triển ĐHĐN thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực tinh hoa, NCKH, ĐMST, chuyên giao tri thức và công nghệ theo chuẩn mực quốc tế, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong kỷ nguyên số; tham vấn chính sách và giải quyết các vấn đề về kinh tế - xã hội, giáo dục - đào tạo, KHCN, ĐMST của quốc gia và cả vùng.

7.2. Mục tiêu cụ thể

7.2.1. Đến năm 2025

ĐHĐN nằm trong nhóm 70 trường đại học hàng đầu khu vực Đông Nam Á, nhóm 450-500 trường đại học hàng đầu châu Á theo QS. Cơ bản hoàn thành giai đoạn 1 Dự án ĐHĐN tại Hòa Quý - Điện Ngọc bao gồm giải phóng mặt bằng và xây dựng hạ tầng kỹ thuật toàn bộ khu vực dự án thuộc thành phố Đà Nẵng và một phần thuộc tỉnh Quảng Nam; xây dựng các công trình sử dụng chung và nhà làm việc, học tập cho Trường ĐHNN, Trường ĐHSPKT, Trường Đại học Việt - Anh, Trường ĐHCNTT&TT Việt - Hàn, Trường Y - Dược thuộc ĐHĐN.

Hoàn thành giai đoạn một công tác chuyển đổi số một số lĩnh vực như: văn phòng, KHCN, đào tạo, tổ chức cán bộ, đảm bảo chất lượng, công tác sinh viên. Sinh viên tốt nghiệp tại các trường thành viên ĐHĐN đáp ứng chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia, trên 85% sinh viên tốt nghiệp có được việc làm theo trình độ đào tạo trong vòng 12 tháng kể từ khi tốt nghiệp.

7.2.2. Đến năm 2030

Phát triển ĐHĐN thành Đại học Quốc gia; ĐHĐN cơ bản trở thành đại học thông minh, tiên phong trong ĐMST và hội nhập. Xây dựng các nền tảng cho chuyển đổi số. Hoàn thiện mô hình quản trị đại học tiên tiến theo thông lệ quốc tế, phù hợp với điều kiện của Việt Nam và thực tiễn mô hình quản lý của ĐHĐN. ĐHĐN nằm trong nhóm 50 trường đại học hàng đầu của Đông Nam Á và nhóm 400-450 trường đại học hàng đầu của châu Á theo QS. Thu hút trên 2% sinh viên quốc tế đến học tập tại các trường ĐHTV ĐHĐN.

7.2.3. Đến năm 2045

Phát triển ĐHQG Đà Nẵng thành đại học thông minh (Smart University) sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI) để nâng cao hiệu quả các mặt hoạt động. ĐHĐN là đại học chất lượng cao, đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, đi đầu trong ĐMST và hội nhập, tiên phong trong tự chủ, quản trị đại học, có môi trường giáo dục tiên tiến, thân thiện, quy tụ những nhà khoa học xuất sắc, kết hợp hài hòa giữa giáo dục tri thức với nghiên cứu ứng dụng thực tế.

8. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ GIẢI PHÁP

8.1. Hoàn thiện quy hoạch mạng lưới các trường ĐHTV và các đơn vị thuộc, trực thuộc ĐHĐN

8.1.1. Hoàn thành quy hoạch hệ thống ĐHQG Đà Nẵng. Nghiên cứu quy hoạch, sắp xếp và tái cơ cấu lại các trường ĐHTV và đơn vị thuộc, trực thuộc theo hướng tinh gọn, không chồng chéo chức năng nhiệm vụ để phát huy thế mạnh của các trường ĐHTV, tạo nên sức mạnh tổng hợp của toàn hệ thống. Hình thành các viện nghiên cứu, nhóm nghiên cứu mạnh/xuất sắc, các trung tâm ĐMST, chuyển giao công nghệ, giáo dục quốc phòng - an ninh, khảo thí, điều hành đại học thông minh, nhà xuất bản và doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp và các quy định có liên quan.

- **Giai đoạn 2023-2025:** Phát triển Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt - Anh thành Trường ĐHTV của ĐHĐN; phát triển Khoa Y - Dược thành Trường Y - Dược thuộc ĐHĐN. Tổ chức sắp xếp, chia tách, sáp nhập, nâng cấp một số đơn vị thuộc, trực thuộc ĐHĐN theo nhu cầu phát triển.

- **Đến năm 2030:** hoàn thiện mạng lưới các trường ĐHTV của ĐHĐN gồm: Trường ĐHBK, Trường ĐHKT, Trường ĐHSP, Trường ĐHNN, Trường ĐHSPKT, Trường ĐHCNTT&TT Việt - Hàn, Trường Đại học Việt - Anh, Trường Đại học Y - Dược, Phân hiệu ĐHĐN tại Kon Tum và cơ sở giáo dục đại học khác tại Quảng Nam (theo đề án cụ thể).

- **Giai đoạn 2030-2045:** bổ sung thêm mạng lưới các trường ĐHTV gồm: Trường Đại học Khoa học (hoặc Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn), Trường Đại học Luật, Trường Đại học Văn hóa – Du lịch.

8.1.2. Hình thành mạng lưới các viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ đủ sức giải quyết các vấn đề của quốc gia và khu vực; phát triển Trung tâm Y Khoa ĐHĐN hoặc kết hợp với cơ sở y tế khác tại thành phố Đà Nẵng hoặc tỉnh Quảng Nam thành Bệnh viện ĐHĐN, góp phần tích cực vào sự nghiệp đào tạo thực hành, chăm sóc sức khỏe và phát triển tri thức. Xây dựng Liên khu hợp tác đào tạo quốc tế, trường học trực tuyến. Nghiên cứu, sử dụng kiến thức kỹ thuật số vào tất cả các ngành đào tạo; từng bước sử dụng trí tuệ nhân tạo phục vụ giảng dạy và NCKH để nâng cao hiệu quả hoạt động.

8.1.3. Đẩy mạnh xây dựng và hoàn thiện mô hình quản trị đại học tiên tiến, đại học thông minh, ĐMST và hội nhập với cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm cao theo thông lệ quốc tế, phù hợp với điều kiện của Việt Nam và mô hình quản lý của ĐHQĐ; phân cấp, phân quyền đảm bảo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các trường, các viện, các đơn vị phù hợp với thực tiễn mô hình quản lý của ĐHQĐ. Thu hút, tạo điều kiện cho các trường đại học khác trở thành trường ĐHTV của ĐHQĐ.

8.2. Phát triển ĐHQĐ theo mô hình đại học ĐMST và hội nhập

8.2.1. Điều chỉnh hợp lý theo lộ trình về cơ cấu đào tạo theo các trình độ (đại học, thạc sĩ, tiến sĩ) phù hợp với bộ tiêu chí phân loại trường đại học

Để hoàn thành nhiệm vụ này, giải pháp trọng tâm là điều chỉnh hợp lý quy mô đào tạo chung và tăng dần tỷ lệ đào tạo sau đại học; đổi mới mô hình đào tạo để tăng tính liên thông giữa các trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

8.2.2. Đổi mới căn bản mục tiêu, CTĐT và phương pháp giảng dạy

Thường xuyên cập nhật, hoàn thiện CTĐT các cấp bậc theo Khung trình độ quốc gia của Việt Nam và các quy định của Bộ GD&ĐT, phù hợp với thời gian đào tạo phổ biến trên thế giới theo hướng đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và sự phát triển không ngừng của khoa học kỹ thuật. Tăng dần số lượng CTĐT bằng tiếng Anh; tăng thực hành, thí nghiệm, đào tạo tại doanh nghiệp, tăng cường tính tự học, tự nghiên cứu, phát huy tính năng động, sáng tạo và ý thức khởi nghiệp của người học.

Xác định rõ CTĐT theo định hướng nghiên cứu và CTĐT theo định hướng ứng dụng để thiết kế nội dung chương trình và phương pháp giảng dạy phù hợp. Tiếp thu kinh nghiệm của các nước phát triển để xây dựng CTĐT phù hợp với xu thế phát triển của khoa học, công nghệ. Định hướng cốt lõi xây dựng CTĐT trong những năm tới theo hướng tiếp cận nhu cầu thị trường lao động, đào tạo nhân lực với mục tiêu rõ ràng, ngành rộng, giúp sinh viên thích nghi nhanh chóng với môi trường lao động đang thay đổi nhanh chóng.

Tiếp tục đầu tư công nghệ học tập và giảng dạy hiện đại để phát triển các hình thức đào tạo từ xa, thúc đẩy hệ thống đào tạo trực tuyến, chuẩn bị cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở dữ liệu lớn để áp dụng internet vạn vật, trí tuệ nhân tạo trong giảng dạy.

8.2.3. Phát triển tiềm lực đội ngũ cán bộ, viên chức, người lao động

Giải pháp cơ bản là “có chiến lược cụ thể trong việc phát triển đội ngũ đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng, phù hợp với mục tiêu và phát triển CTĐT của các lĩnh vực”.

- Xây dựng Đề án phát triển đội ngũ cán bộ giảng viên; xây dựng chính

sách thu hút, đãi ngộ và giữ chân đội ngũ giảng viên, nhà khoa học trình độ cao có nhiều thành tích xuất sắc trong NCKH, chuyên gia công nghệ và phản biện chính sách phát triển kinh tế - xã hội của vùng và đất nước.

- Tiếp tục điều chỉnh, cập nhật các văn bản quy phạm nội bộ về công tác tuyển dụng, sử dụng, quản lý, đào tạo bồi dưỡng, đánh giá xếp loại, thi đua khen thưởng, bổ nhiệm theo hướng dân chủ, hiệu quả, công bằng, khách quan nhằm khai thác có hiệu quả nguồn nhân lực và tạo động lực phát triển của mỗi cá nhân.

- Hoàn thiện đề án vị trí việc làm trong toàn ĐHĐN để làm cơ sở tuyển dụng, sắp xếp, bố trí, cơ cấu lại đội ngũ và thực hiện lộ trình chi trả lương theo vị trí việc làm. Tận dụng các nguồn kinh phí, nhất là các Đề án của Chính phủ và chương trình liên kết, hợp tác quốc tế để cử giảng viên đi đào tạo tiến sĩ ở nước ngoài. Xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ, tăng thu nhập cho đội ngũ viên chức, giảng viên.

- Phát triển đội ngũ nghiên cứu viên phù hợp với chiến lược, thế mạnh của các trường ĐHTV và định hướng trở thành trường đại học nghiên cứu của một số trường ĐHTV của ĐHĐN. Tập trung nâng cao năng lực NCKH của cán bộ, giảng viên bằng cách phát triển các nhóm nghiên cứu, nhóm nghiên cứu mạnh; cử giảng viên đi nghiên cứu sau tiến sĩ ở các trường đại học/học viện danh tiếng ở nước ngoài. Phân đấu mỗi khoa có ít nhất 01 giáo sư và mỗi bộ môn có ít nhất 01 phó giáo sư, tất cả giảng viên giảng dạy lý thuyết phải có trình độ tiến sĩ.

- Tổ chức phân loại viên chức theo vị trí việc làm và sắp xếp, bố trí lại cơ cấu viên chức theo hướng vị trí chuyên môn, nghiệp vụ chiếm tỷ lệ ít nhất 65% theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của BCH Trung ương. Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của các chuyên viên theo hướng chuyên nghiệp hóa, đảm bảo nhiệm vụ ngang tầm và đáp ứng tốt hoạt động giảng dạy, NCKH và các hoạt động chuyên môn khác của ĐHĐN và các trường ĐHTV. Xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc, là công cụ đo lường, đánh giá hiệu quả, năng suất làm việc để làm cơ sở giải quyết các chế độ chính sách, thi đua khen thưởng đối với viên chức, người lao động.

- Tăng cường hợp tác, hội nhập với các đại học, các tổ chức giáo dục uy tín trên thế giới; đẩy mạnh việc thu hút các giảng viên, chuyên gia, học giả, nhà khoa học uy tín, có nhiều công trình nghiên cứu và đóng góp nổi bật cho giáo dục ở nước ngoài về làm việc hoặc tham gia giảng dạy, nghiên cứu tại ĐHĐN.

8.2.4. Phát triển các nguồn lực NCKH và ĐMST

a) Tổ chức nhân lực nghiên cứu và thu hút nhân tài

ĐHĐN phần đầu trở thành một trong ba trung tâm nghiên cứu với nhiều công trình khoa học lớn có ý nghĩa trong phạm vi cả nước và quốc tế, hình thành các nhóm nghiên cứu mạnh, đủ năng lực tham gia giải quyết các vấn đề thực tiễn phát triển của các địa phương trong vùng và cả nước.

Xây dựng đề án chuyển đổi một số đơn vị trực thuộc ĐHĐN/các trường ĐHTV hoặc thành lập một số đơn vị mới theo mô hình tự chủ chi thường xuyên hoặc tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư để các đơn vị tự chủ trong việc chi trả chế độ cho chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt đến công tác, nghiên cứu tại ĐHĐN hoặc các trường ĐHTV.

ĐHĐN thành lập nhóm nghiên cứu “3 nhà” (chính quyền - doanh nghiệp - đại học) liên lĩnh vực (KH-CN, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, y - dược) để giải quyết được vấn đề/nhiệm vụ cấp thiết (liên quan các lĩnh vực kinh tế, xã hội, lý luận) được đặt ra từ trung ương, địa phương, doanh nghiệp.

ĐHĐN và các trường ĐHTV, đơn vị thuộc và trực thuộc tổ chức sắp xếp nhân lực nghiên cứu theo hai mô hình: nhóm nghiên cứu mạnh (tham khảo mô hình nhóm mạnh của Bộ KH-CN) và nhóm tiềm năng (tập thể các nhà khoa học có tiềm năng phát triển thành nhóm mạnh). Sự đa dạng về mô hình nhóm nghiên cứu giúp mỗi giảng viên, cán bộ luôn chọn được cho mình một tập thể (một trong các nhóm nghiên cứu trên) nghiên cứu chung phù hợp với điều kiện cá nhân, ĐHĐN triển khai một mạng lưới kết nối/trao đổi thông tin trực tuyến giữa các loại hình nhóm nghiên cứu khác nhau.

Các trường ĐHTV và ĐHĐN có chính sách đầu tư kinh phí (với cam kết về kết quả NCKH) cho các nhóm nghiên cứu để các nhóm nghiên cứu chủ động tìm kiếm, đào tạo các sinh viên đại học tiềm năng (miễn, giảm học phí, hỗ trợ sinh hoạt phí cho sinh viên) tham gia nghiên cứu với các nhóm nghiên cứu trong thời gian sinh viên học đại học và cam kết tiếp tục học thạc sĩ hoặc tiến sĩ tại ĐHĐN.

b) Tìm kiếm, mở rộng nguồn lực tài chính cho NCKH và ĐMST

Đối với nguồn tài chính trong ĐHĐN, các trường ĐHTV, đơn vị thuộc và trực thuộc có quy định cụ thể về tỷ lệ phân bổ nguồn tài chính KH-CN cho nhóm hoạt động KH-CN trực tiếp (đề tài/chương trình/dự án KH-CN, thiết bị nghiên cứu, dữ liệu KH-CN) và nhóm hoạt động KH-CN gián tiếp (đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động KH-CN).

Đối với nguồn lực tài chính trong nước (doanh nghiệp, ngân sách địa phương và trung ương): ĐHĐN và các trường ĐHTV tập trung nguồn lực phối hợp với doanh nghiệp để khai thác nguồn lực tài chính với mục tiêu tạo ra lợi ích, giá trị mới cho doanh nghiệp và đại học. Ngoài ra, ĐHĐN và đơn vị thành viên tiếp tục tăng cường triển khai đề tài/dự án KH-CN để giải quyết những bài

toán thực tiễn tại các địa phương (đặc biệt các địa phương đã có ký kết thỏa thuận hợp tác với ĐHĐN) và đặt hàng từ Trung ương.

Đối với nguồn tài chính từ nước ngoài, các nhóm nghiên cứu tăng cường triển khai đề tài/dự án KHCN hợp tác với doanh nghiệp nước ngoài và những doanh nghiệp hoạt động trong các Khu Công nghệ cao. Các nhóm nghiên cứu ĐHĐN tăng cường tiếp cận những nguồn dự án KHCN quốc tế dành cho việc giải quyết vấn đề về dịch bệnh, khí hậu, môi trường, năng lượng tại địa phương của các nước đang phát triển.

8.3. Đẩy mạnh công tác đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục đạt chuẩn quốc tế

8.3.1. Xây dựng, cải tiến và nâng cao chất lượng đối với hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong, hệ thống quản trị, quản lý và nguồn lực để đáp ứng mục tiêu chiến lược phát triển của các trường ĐHTV, đơn vị đào tạo thuộc và trực thuộc ĐHĐN

- Tiếp tục rà soát, nghiên cứu xây dựng các văn bản, quy định, quy trình; xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục bên trong đáp ứng toàn bộ các tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng.

- Xây dựng và phát triển hệ thống thông tin bảo đảm chất lượng bên trong hiện đại, chuyên nghiệp và liên thông.

- Cải tiến liên tục chất lượng CTĐT thông qua việc định kỳ rà soát CTĐT, tuân thủ các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng và các khuyến nghị của các đoàn đánh giá ngoài, không ngừng cập nhật những yêu cầu mới của thị trường lao động.

- Cập nhật các dữ liệu và đánh giá nhằm hỗ trợ công tác cải tiến liên tục chất lượng cơ sở giáo dục và CTĐT trên cơ sở tập trung phân tích những khuyến nghị của các đoàn đánh giá ngoài trong nước và quốc tế, lập kế hoạch cải tiến.

- Chuẩn hoá CTĐT, thực hiện ĐMST trong dạy học, đưa nội dung khởi nghiệp vào trong CTĐT.

- Thực hiện đo lường mức độ người học đạt được các chuẩn đầu ra CTĐT; xây dựng, hoàn thiện hệ thống giám sát và công khai hóa chất lượng theo mức độ đạt chuẩn đầu ra của các CTĐT.

- Tổ chức tốt khâu đào tạo bồi dưỡng, tập huấn cho tất cả các cán bộ giảng viên có liên quan đến công tác đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục và CTĐT; đặc biệt là xây dựng lực lượng cán bộ nòng cốt, chuyên gia đầu đàn trong công tác đảm bảo chất lượng giáo dục để hỗ trợ cho các đơn vị triển khai.

8.3.2. Xây dựng kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục

- Thiết lập và từng bước mở rộng mối quan hệ hợp tác với các tổ chức kiểm định nước ngoài như AUN-QA, ABET, AACSB, FIBAA, ASIIN, AQAS..., đào tạo và bồi dưỡng các cán bộ giảng viên để có thể nắm vững và triển khai các tiêu chuẩn kiểm định trong nước và nước ngoài dự kiến triển khai.

- Có lộ trình và kế hoạch kiểm định chất lượng theo các tiêu chuẩn trong nước và nước ngoài. Thực hiện kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và CTĐT theo đúng lộ trình, kế hoạch. Ưu tiên chọn các CTĐT có tỷ lệ tuyển sinh tốt và chưa kiểm định để tiến hành kiểm định trước.

8.4. Hội nhập quốc tế sâu rộng

Chủ động hội nhập khu vực và quốc tế, nâng cao hiệu quả công tác hợp tác quốc tế, nâng cao vị thế cho ĐHĐN, tăng cường nguồn lực phục vụ đào tạo, NCKH và thực hiện trách nhiệm cộng đồng.

8.4.1. Chủ động hội nhập quốc tế

- Chủ động và tích cực tham gia các mạng lưới giáo dục quốc tế, các tổ chức, các hiệp hội quốc tế, các sự kiện giáo dục quốc tế, đặc biệt nhấn mạnh đến các sự kiện nhằm nâng cao vị thế của ĐHĐN.

- Chủ động phát triển các chương trình hợp tác song phương và đa phương với các đối tác quốc tế mới, đồng thời củng cố và thúc đẩy hợp tác sâu hơn với các đối tác truyền thống. Đẩy mạnh các CTĐT quốc tế và chương trình trao đổi giảng viên, sinh viên, chương trình giao lưu đa dạng nhiều hình thức...

- Chủ động kết nối và tăng cường tổ chức và phối hợp tổ chức các hoạt động hợp tác với Đại sứ quán, Tổng lãnh sự các nước, Hội Liên hiệp các tổ chức hữu nghị của các địa phương,...

- Đẩy mạnh hoạt động truyền thông, quảng bá quốc tế về học hiệu của ĐHĐN trên nhiều kênh, nhiều phương tiện và cách thức khác nhau; tăng cường công tác quảng bá tuyển sinh tiếp nhận lưu học sinh quốc tế đến học dài hạn, đặc biệt chú trọng tuyển sinh các ứng viên trong khu vực Đông Nam Á: Lào, Cam-pu-chia, Thái Lan...; thúc đẩy công tác xúc tiến, quảng bá và truyền thông hình ảnh của ĐHĐN đến các đối tác nước ngoài: Tiếp tục đẩy mạnh bộ nhận diện thương hiệu cho ĐHĐN (logo, biểu tượng, brochure, video...) để phục vụ cho công tác truyền thông quốc tế cũng như trong nước.

- Nghiên cứu, xúc tiến tiến đến thành lập cơ sở đào tạo của ĐHĐN tại Lào.

8.4.2. Hội nhập quốc tế sâu về đào tạo và NCKH

- Nâng cao mức độ quốc tế hóa các CTĐT, đặc biệt là các chương trình trọng điểm, chiến lược. Chú trọng phát triển những chương trình hai bên cùng cấp bằng. Khuyến khích thiết kế các CTĐT dựa trên các chương trình quốc tế đã

được kiểm định, lựa chọn và sử dụng giáo trình nước ngoài làm giáo trình hoặc tài liệu tham khảo chính để giảng dạy. Thông qua các CTĐT quốc tế, các chương trình giảng dạy bằng tiếng nước ngoài (đặc biệt là tiếng Anh) để tăng tỷ lệ sinh viên quốc tế theo học tại ĐHQĐN.

- Xây dựng cơ chế thúc đẩy các trường ĐHTV, các đơn vị trực thuộc phát triển các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài ở bậc đại học dưới các hình thức 2+2, 3+1, sau đại học liên kết với nước ngoài; thúc đẩy hơn nữa việc công nhận tín chỉ và trao đổi sinh viên từ các trường ĐHTV với các trường đối tác, đặc biệt lồng ghép các chương trình này với các chương trình chuyển tiếp sinh viên.

- Đẩy mạnh việc kết nối với các nhà khoa học ở các trường đối tác để phối hợp tổ chức các hội thảo, hội nghị quốc tế có tầm ảnh hưởng lớn, các seminars/workshop khoa học. Chủ động mời gọi các học giả quốc tế có uy tín đến làm việc tại ĐHQĐN, các trường ĐHTV, các đơn vị thuộc và trực thuộc trong ngắn hạn và dài hạn để đồng nghiên cứu hoặc cộng tác với các giảng viên trong ĐHQĐN đẩy mạnh công bố khoa học. Phát triển các nhóm nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu phối hợp với nước ngoài nhằm gia tăng tiềm lực khoa học và công bố quốc tế của ĐHQĐN.

8.4.3. Phát triển các dự án quốc tế

- Chủ động và tích cực tìm kiếm các cơ hội hợp tác và nguồn tài trợ, hỗ trợ từ các tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài nhằm nâng cao năng lực của đội ngũ, và góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, hiện đại cơ sở vật chất, hỗ trợ phát triển công tác NCKH, năng lực chuyên môn và quản trị đại học.

- Tiếp tục triển khai các dự án trong khuôn khổ Dự án Erasmus + của Cộng đồng Châu Âu và các nguồn dự án khác; tiếp tục hỗ trợ các đơn vị, trường ĐHTV xúc tiến đề xuất và triển khai các dự án quốc tế trên cơ sở hỗ trợ ngân sách của nước ngoài.

- Tích cực tìm kiếm các dự án tài trợ nhằm tăng cường việc gửi sinh viên ĐHQĐN ra nước ngoài và tiếp nhận sinh viên quốc tế đến học tập, thực tập nghề nghiệp và giao lưu văn hóa tại ĐHQĐN.

- Phát huy hiệu quả các cơ sở của đối tác nước ngoài tại ĐHQĐN và tiến đến mở rộng các cơ sở đại học nước ngoài tại ĐHQĐN.

8.4.4. Nâng cao năng lực và hoàn thiện thể chế về hợp tác quốc tế

- Tăng cường năng lực ngoại ngữ cho đội ngũ cán bộ, giảng viên và sinh viên đáp ứng yêu cầu ứng dụng thực tế, khả năng tương tác và hội nhập để tạo ra một đội ngũ nhân lực có trình độ chuyên môn cao, ngoại ngữ giỏi, có khả năng làm việc trong môi trường quốc tế. Nghiên cứu ban hành và triển khai áp dụng

tiêu chuẩn ngoại ngữ đối với giảng viên, cán bộ quản lý và cán bộ lãnh đạo. Xây dựng chương trình bồi dưỡng, đánh giá về ngoại ngữ đối với giảng viên, cán bộ cũng như sử dụng tiếng Anh làm ngôn ngữ giảng dạy trong các CTĐT trọng điểm. Đổi mới phương pháp dạy học ngoại ngữ cho sinh viên và nâng cao chuẩn đầu ra tiếng Anh theo chuẩn quốc tế (IELTS, TOEFL hoặc các chuẩn quốc tế tương đương khác được công nhận).

- Nâng cao năng lực thể chế thúc đẩy hoạt động hợp tác quốc tế một cách toàn diện, đặc biệt chú trọng xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù để thu hút đội ngũ giảng viên, chuyên gia nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài tham gia giảng dạy, nghiên cứu tại ĐHQĐN; xây dựng kế hoạch, chương trình để phát huy tối đa năng lực của giảng viên, sinh viên và cựu sinh viên trong việc thúc đẩy hoạt động hợp tác quốc tế đặc biệt huy động và khuyến khích sinh viên ngoại ngữ tốt tham gia hoạt động hợp tác quốc tế ở từng trường ĐHTV.

- Hoàn thiện hành lang pháp lý và các quy trình công việc để nâng cao hiệu quả và chất lượng hoạt động hợp tác quốc tế; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, triển khai công tác hợp tác quốc tế.

8.5. Gắn kết chặt chẽ, hợp tác hiệu quả với các địa phương, doanh nghiệp

8.5.1. Phát triển mạnh mẽ hơn nữa mối quan hệ giữa ĐHQĐN với chính quyền, doanh nghiệp tại thành phố Đà Nẵng và các tỉnh miền Trung - Tây Nguyên trong dự báo và đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực

- Bám sát các nội dung có liên quan trong Nghị quyết số 43-NQ/TW, Nghị quyết số 23-NQ/TW, Nghị quyết số 26-NQ/TW và Quyết định số 393/QĐ-TTg về Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Đà Nẵng đến năm 2020, tầm nhìn 2030 để hoạch định chiến lược đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của vùng Tây Nguyên, vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ và cả nước; thường xuyên nghiên cứu, phân tích, đánh giá tình hình, nhận diện những biến động về kinh tế - xã hội để kịp thời đề xuất những giải pháp, những chính sách nhằm tham mưu cho lãnh đạo trong việc xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

- Tích cực tham gia với chính quyền địa phương trong việc lập dự báo nhu cầu nguồn nhân lực; điều chỉnh, định hướng kế hoạch đào tạo của ĐHQĐN nhằm đảm bảo cung cấp đủ và kịp thời nguồn nhân lực chất lượng cao cho nhu cầu phát triển của thành phố Đà Nẵng và khu vực;

- Phối hợp với các đơn vị, doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế - xã hội trên địa bàn để đề xuất, triển khai các đề tài NCKH ứng dụng vào sản xuất nhằm giải quyết các vấn đề thực tiễn đặt ra;

- Nghiên cứu đề xuất cơ chế chia sẻ, khai thác hiệu quả nguồn lực giữa ĐHĐN và địa phương nhằm mục đích phát triển bền vững cho cả ĐHĐN và khu vực; Tích cực tham gia vào diễn đàn phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh miền Trung - Tây Nguyên để đề xuất những hướng phát triển phù hợp cho từng địa phương và tổng thể toàn khu vực.

8.5.2. Gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp, người sử dụng lao động để tăng cường kỹ năng thực hành và cơ hội việc làm cho sinh viên tốt nghiệp

Đào tạo đáp ứng mục tiêu sử dụng lao động; thiết kế CTĐT, tổ chức hoạt động giảng dạy kết hợp NCKH để nâng cao khả năng sáng tạo cho sinh viên, giúp sinh viên có năng lực khởi nghiệp, ĐMST; đào tạo sinh viên hướng vào khu vực việc làm cụ thể. Gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp thông qua các hoạt động: (1) Mời doanh nghiệp tham gia vào quá trình xây dựng, góp ý và hoàn thiện CTĐT; (2) Mời cán bộ kỹ thuật quản lý có kinh nghiệm của cơ sở sản xuất đến giảng dạy kiến thức thực tiễn cho sinh viên; (3) Xây dựng CTĐT theo hướng mở; Xây dựng chương trình/ học kỳ thực tế (thực tập) để tạo điều kiện cho sinh viên được đến doanh nghiệp thực tập và làm việc; (4) Được sử dụng các trang thiết bị của doanh nghiệp để giảng dạy thực hành; (5) Phối hợp thực hiện các đề tài NCKH; (6) Đào tạo theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp, đào tạo theo dự án; (7) Doanh nghiệp tiếp nhận sinh viên sau khi tốt nghiệp; (8) Đẩy mạnh thực hiện chuyển giao công nghệ và đưa ứng dụng NCKH vào thực tiễn của doanh nghiệp; (9) Gửi cán bộ/giảng viên ĐHĐN đến các doanh nghiệp, đơn vị nghiên cứu để tham gia làm việc như cộng tác viên nhằm tích lũy kinh nghiệm thực tiễn.

8.6. Đổi mới quản trị đại học

8.6.1. Hoàn thiện bộ máy tổ chức phù hợp với xu hướng tự chủ đại học

- Hoàn thiện cơ chế quản lý, điều hành đảm bảo phát huy quyền chủ động, sáng tạo và trách nhiệm xã hội cao của các đơn vị và cá nhân trong toàn ĐHĐN. Thực hiện tái cấu trúc nhằm hoàn thiện cơ cấu tổ chức, phân bổ lại nguồn lực nhằm phát huy được thế mạnh của mô hình đại học quốc gia. Thực hiện phân cấp quản lý theo hướng tăng quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của các đơn vị thành viên, đơn vị thuộc và trực thuộc phù hợp với năng lực, điều kiện và hiệu quả hoạt động của từng đơn vị.

- Chủ động vận dụng các mô hình quản trị đại học tiên tiến, đại học thông minh trên thế giới để triển khai tại ĐHĐN nhằm tăng hiệu quả công tác. Triển khai nghiên cứu để xây dựng mô hình quản trị đại học theo hướng dân chủ, hiện đại, hiệu quả và phù hợp với mô hình đại học quốc gia.

- Hoàn thiện bộ máy quản lý và quản trị đại học theo hướng hiện đại. Xác lập bộ máy quản lý phù hợp với đặc trưng đại học quốc gia: Xác định yêu cầu

quản lý; bối cảnh quản lý; loại hình bộ máy quản lý; cấu trúc bộ máy quản lý; triển khai điều chỉnh và xác lập bộ máy quản lý mới; theo dõi, giám sát và điều chỉnh.

- Quy hoạch, lập kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ, năng lực và kỹ năng cho đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý, nhất là đội ngũ cán bộ quản lý cấp chiến lược. Tăng cường tính tự chủ và trách nhiệm giải trình của thủ trưởng đơn vị. Phân cấp, phân quyền triệt để, gắn chức năng, quyền hạn với nghĩa vụ và trách nhiệm của thủ trưởng đơn vị.

8.6.2. Xây dựng hệ thống quản trị đại học

- Đánh giá hiệu quả hoạt động đào tạo, KHCN và đầu tư theo chất lượng sản phẩm đầu ra; tăng cường thanh tra, kiểm tra thường xuyên; đẩy mạnh và thực hiện hiệu quả công tác giám sát nội bộ trong các lĩnh vực hoạt động ở cấp đơn vị theo mô hình đại học quốc gia.

- Tạo dựng môi trường, điều kiện làm việc thân thiện, dân chủ, công bằng, đồng thuận, tiện nghi, thúc đẩy ĐMST, ứng dụng mạnh mẽ CNTT và đẩy mạnh hoạt động chuyển đổi số. Xây dựng và phát triển văn hóa chất lượng, văn hoá công sở trong toàn ĐHĐN. Nâng cao năng lực chuyên môn, tăng cường tính trách nhiệm, chuyên nghiệp, hiệu lực và hiệu quả công việc của cán bộ viên chức.

- Áp dụng quản trị theo tiếp cận số lượng và chất lượng sản phẩm đầu ra, tiếp cận hệ thống, liên ngành. Triển khai thực hiện bộ chỉ số đánh giá hoàn thành nhiệm vụ. Phát triển ĐHĐN theo kết quả đối sánh nhóm chỉ số cốt lõi của đại học nghiên cứu.

- Thực hiện cải cách và hiện đại hóa công tác hành chính; xây dựng và vận hành đại học số, áp dụng hiệu quả công nghệ thông tin trong mọi hoạt động. Đẩy mạnh công tác truyền thông, quảng bá hình ảnh và xây dựng thương hiệu.

- Thành lập tổ tư vấn để triển khai áp dụng mô hình quản trị tiên tiến cho ĐHĐN và các trường ĐHTV. Mời chuyên gia và nhà quản lý của các trường đại học tiên tiến tham gia báo cáo và tư vấn cho ĐHĐN khi xây dựng và áp dụng mô hình quản trị đại học.

8.6.3. Phát huy hiệu quả mối quan hệ thông suốt trong toàn hệ thống

- Rà soát, hoàn thiện các quy định đảm bảo tính thống nhất trong toàn bộ hệ thống, có sự gắn kết, làm rõ mối quan hệ và phân cấp, phân quyền các hoạt động hiệu quả giữa ĐHĐN và các đơn vị thành viên.

- Thực hiện trên nguyên tắc đảm bảo quán triệt chủ trương phát huy hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Hội đồng đại học, Hội đồng trường theo đúng tinh

thần Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; Luật giáo dục đại học năm 2012, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học năm 2018 và các văn bản hướng dẫn Luật.

8.6.4. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Xây dựng và triển khai Đề án chuyển đổi số của ĐHQĐN bao gồm đồng bộ 04 nhóm chủ yếu sau: (i) Nhóm hạ tầng kỹ thuật và các điều kiện đảm bảo, gồm hạ tầng CNTT, thiết bị và an toàn thông tin; bồi dưỡng nguồn nhân lực sử dụng CNTT; công tác thể chế, quy chế; (ii) Nhóm các ứng dụng CNTT và cơ sở dữ liệu, gồm ứng dụng phục vụ quản lý, điều hành; ứng dụng hỗ trợ đổi mới nội dung, phương thức dạy - học - kiểm tra đánh giá và NCKH; (iii) Nhóm các dịch vụ trực tuyến phục vụ cho CBVC và người học; (iv) Nhóm kênh giao tiếp thông qua cổng thông tin điện tử của ĐHQĐN và các trường ĐHTV, các đơn vị thuộc và trực thuộc.

Kiểm toàn đội ngũ chuyên trách CNTT, giao trách nhiệm cho một đơn vị đầu mối và phân công lãnh đạo chịu trách nhiệm chỉ đạo nhiệm vụ ứng dụng CNTT; ban hành các quy chế quản lý vận hành, khai thác hệ thống ứng dụng CNTT, quy chế đảm bảo an toàn, an ninh thông tin để thực hiện đồng bộ trong toàn ĐHQĐN.

8.6.5. Đổi mới công tác truyền thông bao gồm: truyền thông đối nội; truyền thông đối ngoại và quảng bá học hiệu để tạo sự đồng thuận, tăng thêm sự ủng hộ trong nội bộ và cộng đồng, trong đó trọng tâm hướng đến các bên liên quan: người học, đối tác doanh nghiệp, các trường đại học, các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước để tạo thêm nguồn lực phục vụ phát triển.

8.7. Phát triển tiềm lực, hiện đại hóa cơ sở vật chất

8.7.1. Phát triển các nguồn lực phục vụ nghiên cứu và học tập

Tăng cường chất lượng và hiệu quả công tác xây dựng dự án phát triển cơ sở vật chất trong khuôn khổ các nguồn ưu đãi cho phát triển giáo dục. Chú trọng phát triển thư viện điện tử và các tài liệu điện tử, liên kết thư viện của các trường ĐHTV cũng như liên kết với thư viện các trường đại học khác trong nước và trên thế giới nhằm khai thác hiệu quả tài liệu trên quy mô lớn. Phối hợp với các cơ sở giáo dục đại học khác để mua quyền khai thác cơ sở dữ liệu KHCN dùng chung, hướng đến xây dựng Thư viện trung tâm ĐHQĐN tại khu đô thị ĐHQĐN tại Hòa Quý – Điện Ngọc. Có chính sách khuyến khích và bắt buộc giảng viên biên soạn bài giảng và giáo trình điện tử.

8.7.2. Phát triển cơ sở vật chất và trang thiết bị mang tính hiện đại, đồng

bộ và phù hợp với định hướng phát triển về đào tạo và NCKH

Bám sát các yêu cầu và bộ tiêu chí đánh giá để từng bước xây dựng, hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất đạt tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế.

Tranh thủ nguồn vốn ngân sách nhà nước, tập trung nguồn lực bao gồm vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư để xây dựng tăng cường cơ sở vật chất cho các trường ĐHTV tại Hòa Quý - Điện Ngọc theo quy hoạch, từng bước thực hiện lộ trình di dời trụ sở các đơn vị vào hoạt động tại địa điểm quy hoạch mới.

8.7.3. Xây dựng Trung tâm Thí nghiệm và NCKH tập trung trực thuộc ĐHĐN, hoàn thiện các phòng thí nghiệm phục vụ đào tạo và NCKH

Tranh thủ các dự án đầu tư của Nhà nước, các tổ chức kinh tế - xã hội, các tổ chức quốc tế để xây dựng mới Trung tâm thí nghiệm và NCKH tập trung trực thuộc ĐHĐN gồm cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ hoạt động nghiên cứu, công nghệ và thiết bị hỗ trợ vận hành, hoạt động của các trường, nhằm:

- Hình thành được hệ thống cơ sở hạ tầng và phòng thí nghiệm (PTN) các lĩnh vực ưu tiên phục vụ đào tạo và nghiên cứu; hình thành các PTN liên ngành để triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ lớn, phát triển thành công các sản phẩm khoa học và công nghệ trọng điểm;

- Kết hợp với các viện nghiên cứu và các PTN liên ngành để tạo thành Trung tâm nghiên cứu gắn với ĐMST của ĐHĐN;

- Nâng cấp, xây dựng mới các phòng thí nghiệm. Lập kế hoạch khai thác hiệu quả các trang thiết bị hiện có; bổ sung, hoàn thiện hệ thống các phòng thí nghiệm để phục vụ tốt công tác đào tạo và NCKH.

8.7.4. Xây dựng mới và hoàn thiện hệ thống ký túc xá phục vụ sinh viên

Hoàn thiện các ký túc xá hiện có để đáp ứng điều kiện ăn, ở sinh hoạt của sinh viên. Ngoài ra, đầu tư xây dựng thêm các khu ký túc xá đủ điều kiện, đạt tiêu chuẩn phục vụ sinh viên quốc tế.

Huy động mọi nguồn lực, vốn từ nhà đầu tư triển khai các dự án theo hình thức đối tác công tư để xây dựng mới ký túc xá tại khu ký túc xá sinh viên tập trung tại địa điểm quy hoạch ở Hòa Quý – Điện Ngọc phù hợp với lộ trình di dời các trường vào hoạt động.

8.7.5. Hoàn thiện quy hoạch tổng thể ĐHĐN và các trường ĐHTV

Hoàn thiện quy hoạch tổng thể ĐHĐN và các trường ĐHTV trong Khu đô thị đại học theo hướng hiện đại, đáp ứng chuẩn mực khu vực và thế giới, đảm bảo phát triển bền vững, lâu dài.

8.8. Hoàn thành dự án Khu đô thị ĐHĐN đảm bảo chất lượng và đúng tiến độ

- Khẩn trương hoàn thành quy hoạch chi tiết phạm vi quy hoạch ĐHĐN thuộc địa bàn tỉnh Quảng Nam theo quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Nghiên cứu hoàn thiện Đề án phát triển tổng thể ĐHĐN phù hợp với tình hình và yêu cầu mới, theo định hướng phát triển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, triển khai xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn tiếp theo (2026-2030) phù hợp với chiến lược phát triển và nguồn lực đầu tư của toàn ĐHĐN.

- Cập nhật, hoàn thiện Chiến lược phát triển của các trường ĐHTV phù hợp với Chiến lược phát triển ĐHĐN đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Xây dựng đề án chi tiết phát triển các trường ĐHTV và đơn vị trực thuộc ĐHĐN phù hợp với Chiến lược phát triển của mỗi đơn vị trên cơ sở tuân thủ Quy hoạch phân khu xây dựng ĐHĐN, tỷ lệ 1/2000 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Xây dựng cơ sở vật chất cho ĐHĐN đáp ứng các chuẩn Quốc gia và Khu vực, các tiêu chuẩn thiết kế đáp ứng định hướng phát triển ĐHĐN là một trong ba trung tâm đào tạo có uy tín trong nước và khu vực. Xây dựng môi trường học tập, nghiên cứu năng động, sáng tạo, là cầu nối quan trọng hợp tác quốc tế hỗ trợ quá trình hội nhập toàn diện của khu vực trong quá trình toàn cầu hoá.

- Giai đoạn 2021-2025, tập trung nguồn lực cho công tác giải phóng mặt bằng phạm vi quy hoạch trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và một phần diện tích quy hoạch thuộc địa bàn tỉnh Quảng Nam. Xây dựng các dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn với lộ trình cụ thể để báo cáo Bộ GDĐT và Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nguồn kinh phí triển khai thực hiện.

- Áp dụng các phương thức huy động vốn xã hội hoá, như phương thức đầu tư hợp tác công - tư (PPP), xây dựng - vận hành - chuyển giao (BOT), xây dựng - chuyển giao (BT) đối với một số hạng mục công trình trong Dự án ĐHĐN; chuyển đổi các cơ sở nhà đất của các trường ĐHTV, các đơn vị thuộc ĐHĐN trong nội thành thành phố Đà Nẵng để nguồn lực tập trung đầu tư cho Dự án ĐHĐN tại Hòa Quý - Điện Ngọc.

9. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

9.1. Đại học Đà Nẵng

- Báo cáo và kiến nghị Chính phủ và các bộ, ban, ngành hữu quan chỉ đạo, xây dựng cơ chế, chính sách và phân bổ nguồn lực để ĐHĐN tổ chức, triển khai thực hiện thành công Chiến lược phát triển.

- Chỉ đạo tổ chức xây dựng chương trình hành động, Kế hoạch phát triển 05 năm và từng năm để xác định các chỉ tiêu cụ thể phù hợp với lộ trình thực hiện Chiến lược.

- Chỉ đạo và kiểm tra, giám sát các đơn vị xây dựng và triển khai thực hiện Chiến lược phát triển của đơn vị phù hợp với định hướng và các nội dung của Chiến lược phát triển ĐHĐN.

- Giới thiệu rộng rãi Chiến lược để các cơ quan, tổ chức, đối tác trong nước và quốc tế biết, chủ động hợp tác.

9.2. Các trường ĐHTV và các đơn vị thuộc, trực thuộc ĐHĐN

- Phổ biến sâu rộng các nội dung của Chiến lược đến tất cả các bộ phận trong đơn vị và toàn thể viên chức, người lao động, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh; đồng thời, giới thiệu rộng rãi Chiến lược đến các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước có liên quan.

- Xây dựng Chiến lược phát triển và các kế hoạch hành động tương ứng phù hợp với thế mạnh, đặc thù của mỗi đơn vị nhằm góp phần thực hiện mục tiêu Chiến lược phát triển chung của ĐHĐN.

- Chủ động huy động và phát triển các nguồn lực để tổ chức thực hiện kế hoạch nhằm đạt được các chỉ tiêu đã được Hội đồng ĐHĐN phê duyệt.

- Hằng năm, báo cáo ĐHĐN thực hiện các kế hoạch và kiến nghị điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu kế hoạch cho phù hợp với thực tiễn của đơn vị.

10. TỔ CHỨC GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ

- Đôn đốc, kiểm tra, giám sát các đơn vị thực hiện Chiến lược theo lộ trình quy định; đánh giá, điều chỉnh và bổ sung các chỉ tiêu kế hoạch phù hợp với bối cảnh và yêu cầu phát triển của ĐHĐN. Hội đồng ĐHĐN chỉ đạo công tác giám sát việc thực hiện Chiến lược.

- Tổ chức theo dõi, giám sát và đánh giá việc thực hiện kế hoạch chiến lược theo từng mục tiêu, chỉ tiêu. Tiến hành đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược theo từng giai đoạn: đánh giá giữa kỳ (2025) và đánh giá cuối kỳ (2030). Căn cứ vào kết quả tổng kết việc thực hiện Chiến lược để đề xuất nhận định, đánh giá chung và khuyến nghị nhằm thực hiện đúng các mục tiêu chiến lược đã đề ra.

11. QUẢN LÝ RỦI RO THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC

11.1. Nhận diện và phân tích rủi ro trong việc thực hiện chiến lược

Trong một thế giới biến động không ngừng, quá trình triển khai thực hiện chiến lược sẽ xuất hiện những rủi ro khiến việc đạt được mục tiêu chiến lược gặp nhiều khó khăn, tập trung vào các vấn đề sau:

- Sự thay đổi trong chính sách, khung pháp lý liên quan đến phát triển giáo dục nói chung và phát triển giáo dục đại học nói riêng. Điều này ảnh hưởng đến cách thức tổ chức hoạt động và quản lý của các cơ sở giáo dục đại học, đặc biệt là đối với các đại học vùng với mô hình hai cấp quản lý.

- Nguồn lực tài chính dành cho phát triển đại học từ ngân sách Nhà nước ngày càng giảm, trong khi mô hình tự chủ đại học và hành lang pháp lý cho tự chủ đại học chưa đầy đủ dẫn đến khó khăn rất lớn trong đầu tư cho cơ sở vật chất và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao để phát triển đại học.

- Sự tiến bộ thần kỳ của KHCN, nhất là trong giai đoạn cách mạng công nghiệp lần thứ tư, làm thay đổi các lĩnh vực của đời sống xã hội một cách nhanh chóng, nhiều lĩnh vực có sự đột phá lớn dẫn đến nhu cầu cũng như yêu cầu về nguồn nhân lực có nhiều biến động. Nhân lực trong nhiều ngành nghề suy giảm nhưng cũng có nhiều ngành nghề mới xuất hiện đòi hỏi nguồn nhân lực mới. Những thay đổi này khiến cho công tác dự báo, dự đoán phức tạp và khó đảm bảo tính chính xác trong dài hạn.

- Sự cạnh tranh ngày càng mạnh mẽ giữa các cơ sở giáo dục đại học trong và ngoài nước, giữa cơ sở giáo dục công lập và ngoài công lập cũng như giữa ngành giáo dục và các ngành nghề khác nên gặp nhiều thách thức trong việc giữ chân, thu hút cán bộ giảng dạy và nhà khoa học có trình độ cao đến làm việc.

11.2. Giải pháp quản lý rủi ro

- Thường xuyên cập nhật và điều chỉnh hệ thống các văn bản quy phạm nội bộ của ĐHQĐN và các đơn vị thuộc, trực thuộc đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước nhưng theo hướng phục vụ cho việc đạt được mục tiêu chiến lược đã đề ra.

- Phân công trách nhiệm cho từng đơn vị cụ thể trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch hằng năm trong kế hoạch tổng thể của chiến lược. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu đã đề ra để chủ động trong việc đảm bảo thực hiện kế hoạch và đề xuất các điều chỉnh kịp thời trong trường hợp cần thiết.

- Xây dựng mô hình tài chính bền vững, đủ nguồn lực để đầu tư hiện đại hóa cơ sở vật chất cũng như phát triển được nguồn lực con người./.

**TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH**
**ĐẠI HỌC
ĐÀ NẴNG**

Phan Minh Đức

Phụ lục

CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN GIAI ĐOẠN 2025 - 2030

TT	Tiêu chí	Đến 12/2022	Chỉ tiêu	
			2025	2030
1	Quy hoạch, phát triển mạng lưới			
1.1	Số trường đại học thành viên	6	7	9
1.2	Số Khoa thuộc Trường và ĐHĐN	63	70	81
1.3	Số Trường, Phân hiệu, Viện và Trung tâm trực thuộc Trường và ĐHĐN	55	57	63
2	Đội ngũ cán bộ			
2.1	Số lượng cán bộ viên chức	2.538	2.610	2.860
2.2	Số lượng giảng viên cơ hữu	1.608	1.830	2.000
2.3	Tỷ lệ tiến sĩ/tiến sĩ khoa học trên giảng viên	45%	50%	55%
2.4	Tỷ lệ giáo sư/phó giáo sư trên giảng viên	7%	10%	15%
2.5	Tỷ lệ nghiên cứu viên/giảng viên	0,12%	1%	4%
3	Công tác đào tạo			
3.1	Chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm			
	- Đại học chính quy	14.125	15.000	16.000
	- Đại học VLVH	1.000	1.500	2.000
	- Thạc sĩ	800	2.000	3.000
	- Tiến sĩ	30	50	100
	- Từ xa	1.620	2.500	3.000
3.2	Quy mô đào tạo			
	- Cử nhân/kỹ sư chính quy	51.590	55.000	60.000
	- Cử nhân/kỹ sư VLVH	3.513	4.500	6.000
	- Thạc sĩ	1.778	3.500	5.000
	- Tiến sĩ	143	200	350
	- Đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên	4.833	5.500	7.000
	- Sinh viên quốc tế	512	1.000	2.000
3.3	Chương trình đào tạo			
	- Số ngành đào tạo trình độ đại học	130	140	150
	- Số ngành đào tạo trình độ thạc sĩ	44	48	55

TT	Tiêu chí	Đến 12/2022	Chỉ tiêu	
			2025	2030
	- Số ngành đào tạo trình độ tiến sĩ	29	32	40
	- Số chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh	6	12	20
4	Kiểm định chất lượng			
4.1	Tỷ lệ chương trình đào tạo được kiểm định	20%	35%	51%
4.2	Số chương trình đào tạo được các tổ chức kiểm định quốc tế đánh giá và công nhận	34	50	70
4.3	Số chương trình đào tạo được các tổ chức kiểm định trong nước đánh giá và công nhận	10	28	43
4.4	Tỷ lệ sinh viên có việc làm trong khoảng 12 tháng kể từ khi tốt nghiệp	70%	85%	91%
5	Nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo			
5.1	Số lượng công bố khoa học trong CSDL WoS và Scopus trung bình trên mỗi giảng viên hàng năm	0,32	0,4	0,5
5.2	Tỷ lệ nguồn thu từ các hoạt động “nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, chuyển giao tri thức, thương mại hóa sản phẩm khoa học/công nghệ và hỗ trợ khởi nghiệp” trên tổng thu hàng năm (lấy trung bình trong 3 năm gần nhất)	5%	10%	15%
5.3	Số lượng đăng ký Sở hữu trí tuệ	12	20	40
6	Hội nhập, quốc tế hóa giáo dục đại học			
6.1	Mức độ quốc tế hoá			
	- Số lượt sinh viên đi trao đổi/năm	67	100	300
	- Số lượt sinh viên nước ngoài đến	152	180	250
	- Số lượt cán bộ/giảng viên đi trao đổi/năm	80	100	150
	- Số lượt nhà khoa học/chuyên gia/giảng viên nước ngoài đến	25	30	50
6.2	Số chương trình liên kết đào tạo quốc tế	11	15	20